



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Ngày 31/12/2025	35,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.2%	22.6%	17.4%

DT thuần Q4/25
222
tỷ VNĐ
QoQ: ▼47.0 -17.4%
YoY: ▲ 166 294%

LN thuần Q4/25
12.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.3 -63.8%
YoY: ▲ 23.0 209%

LN sau thuế Q4/25
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.6 -62.3%
YoY: ▲ 17.2 243%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.9%
YoY: +/-▲ 5.4%

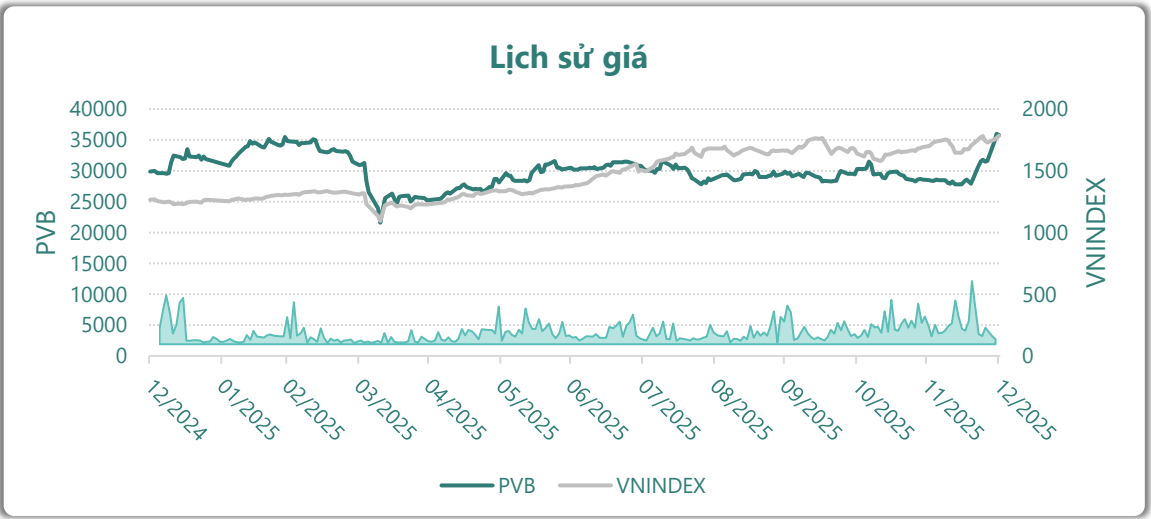
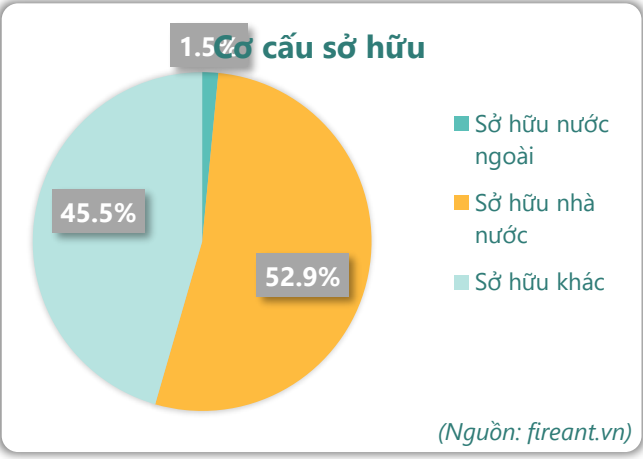
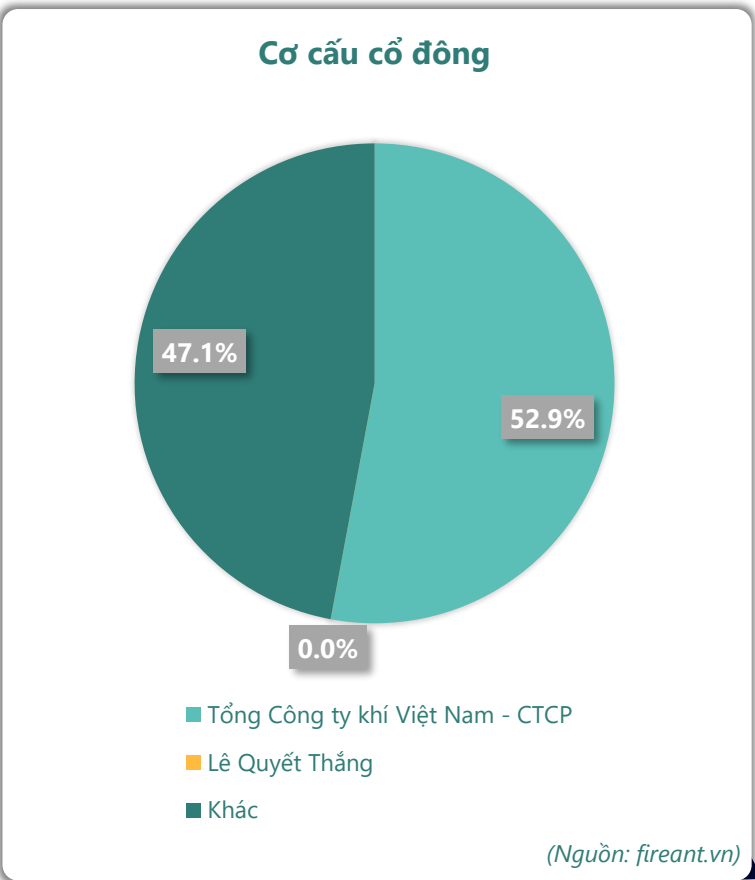
ROE 2025
15.1%
YoY: +/-▲ 11.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,600 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	773
Số lượng CPLH (CP)	21,599,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	246,735
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.37
EPS	2,861
P/E	12.5

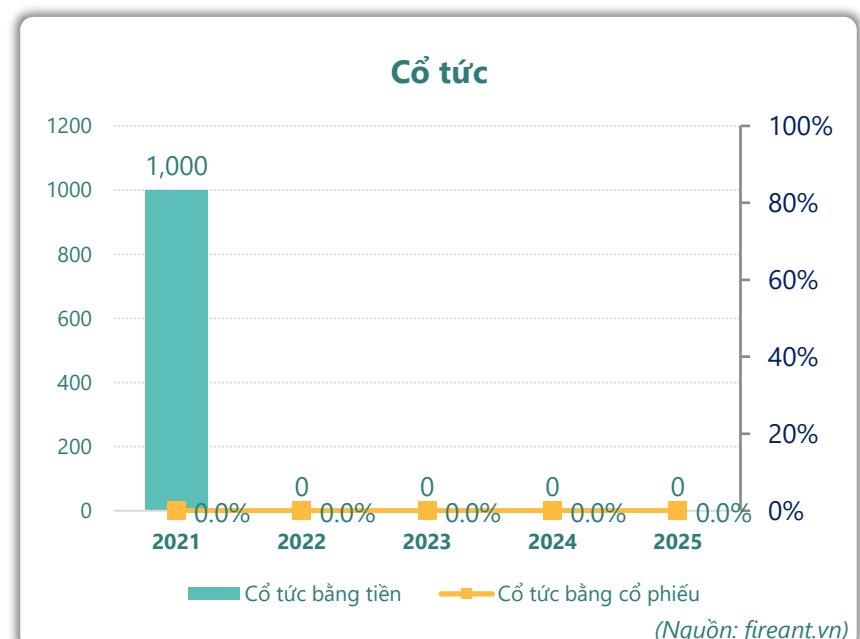
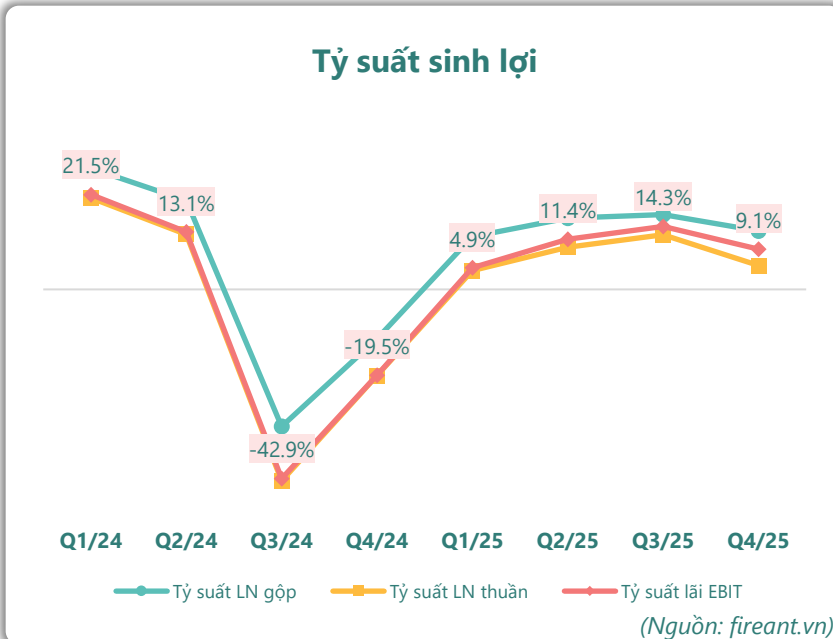
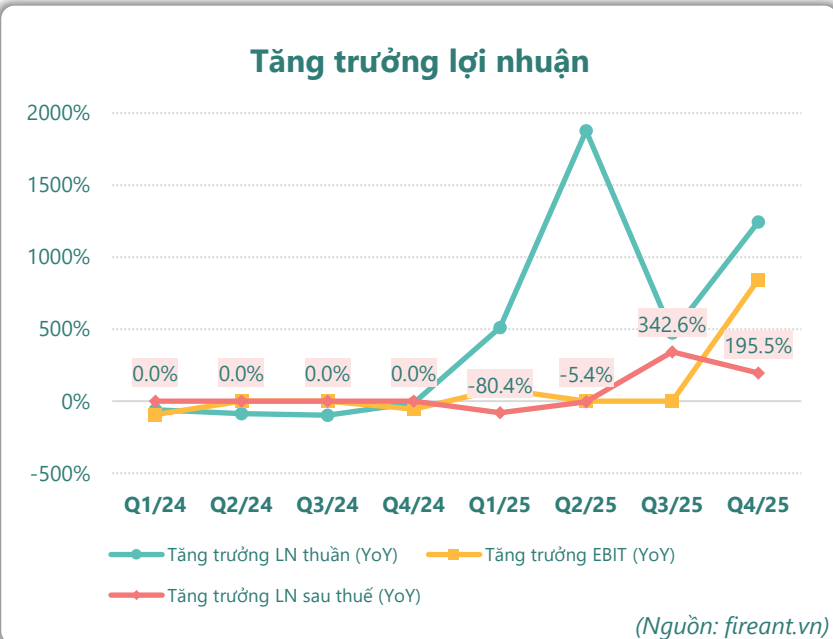
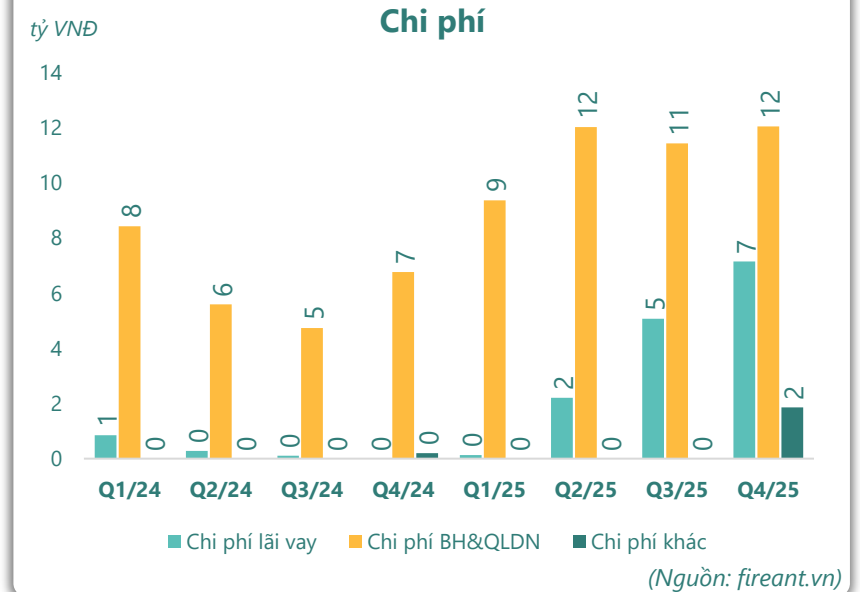
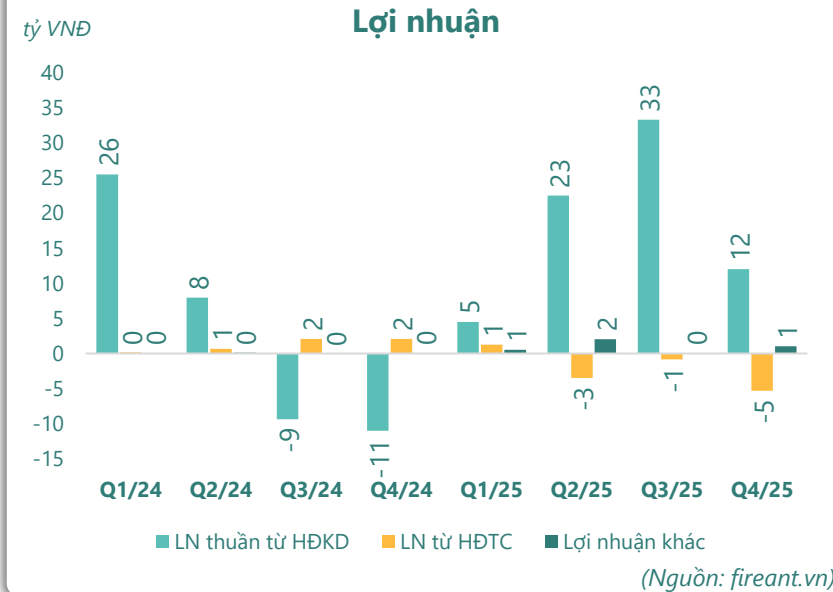
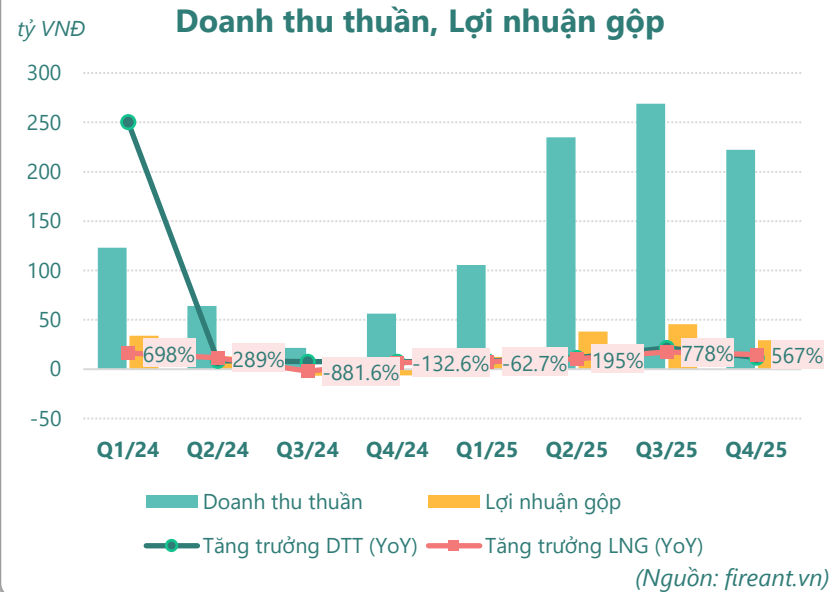
DT thuần 2025
832
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 567 214%

LN thuần 2025
72.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.3 452%

LN sau thuế 2025
61.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.3 325%



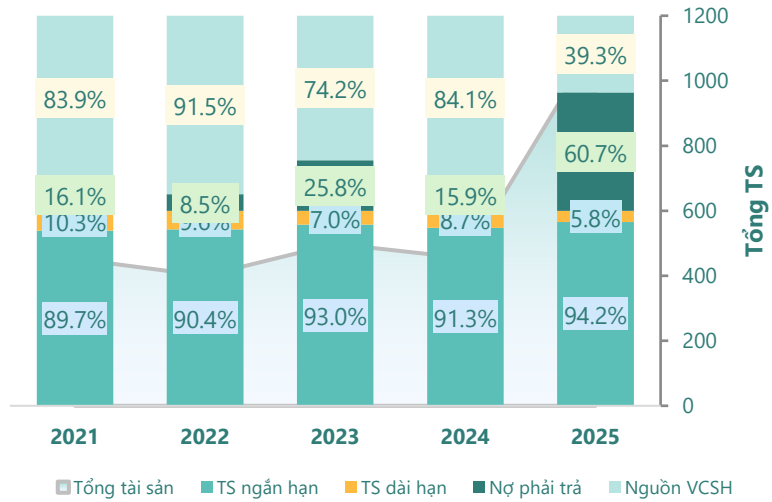
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

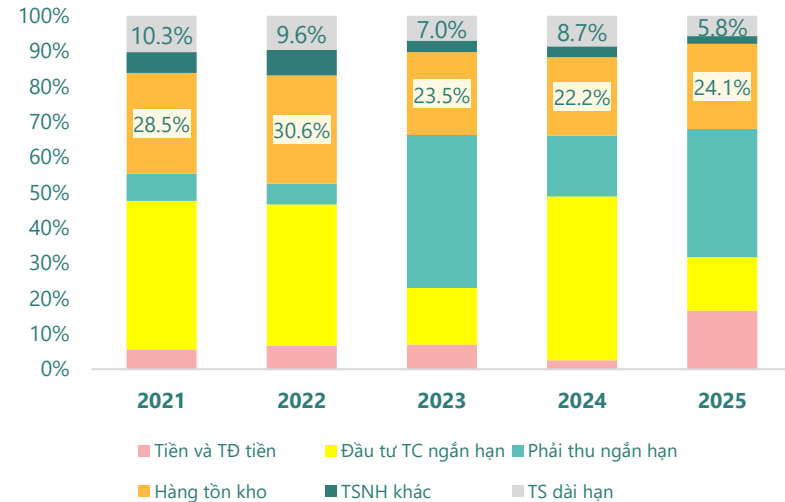
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

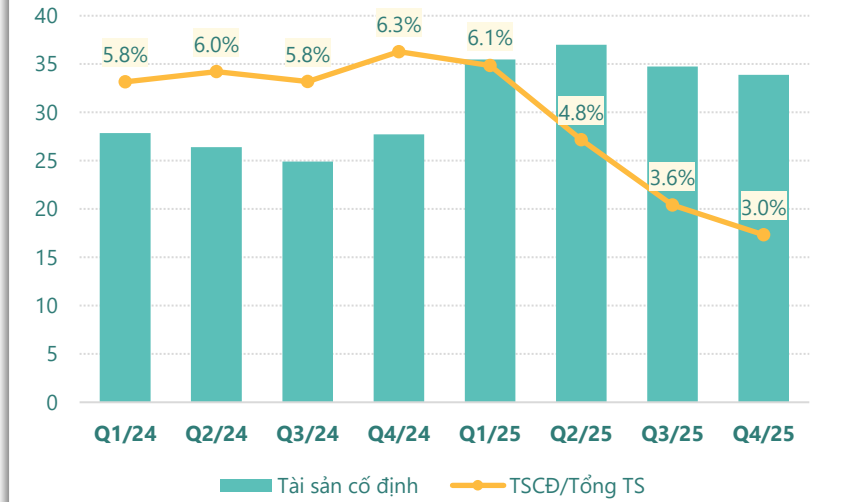
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

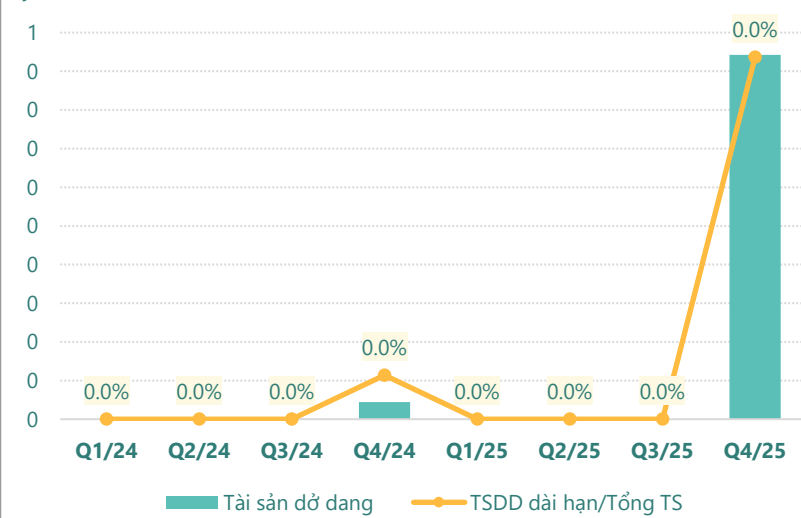
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

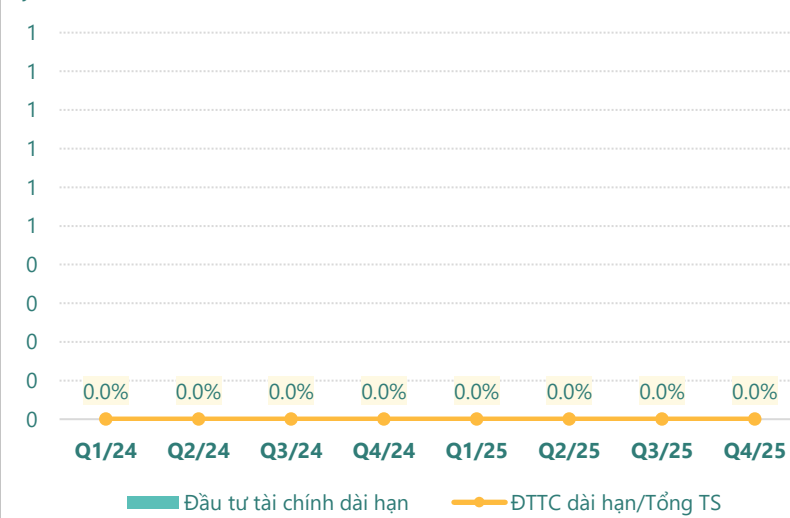
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

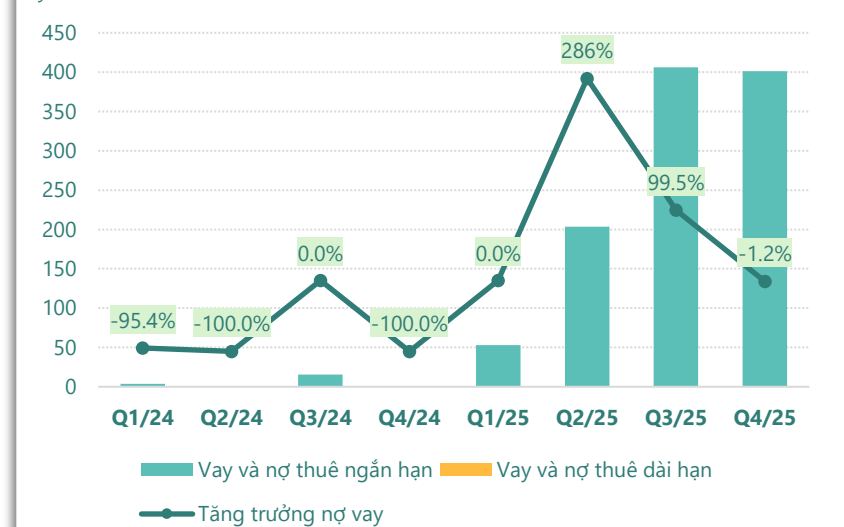
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

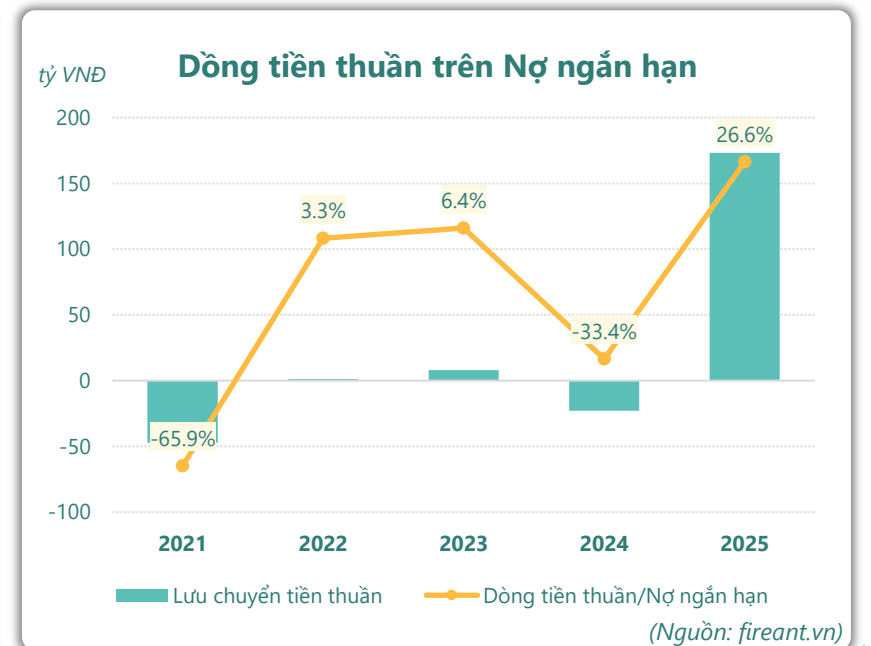
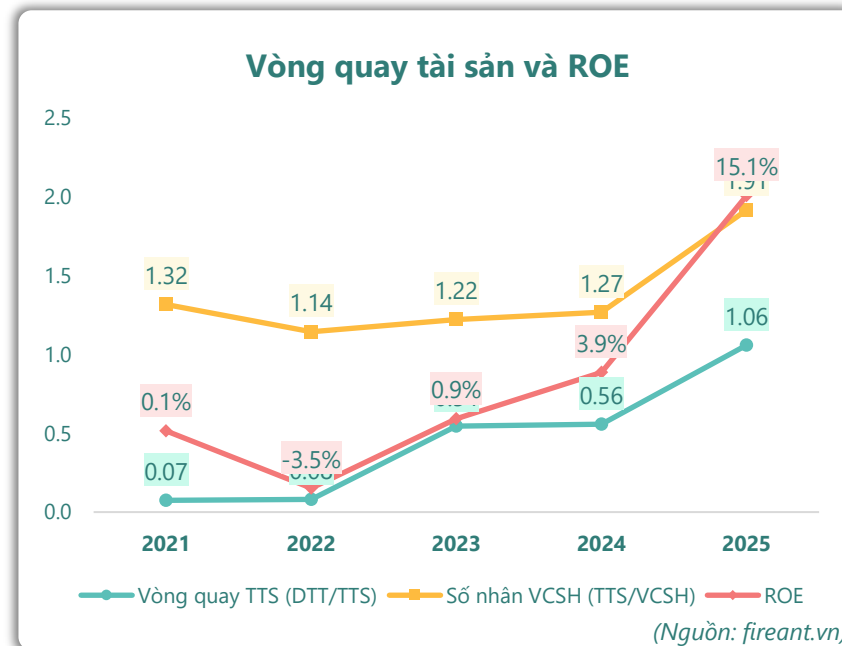
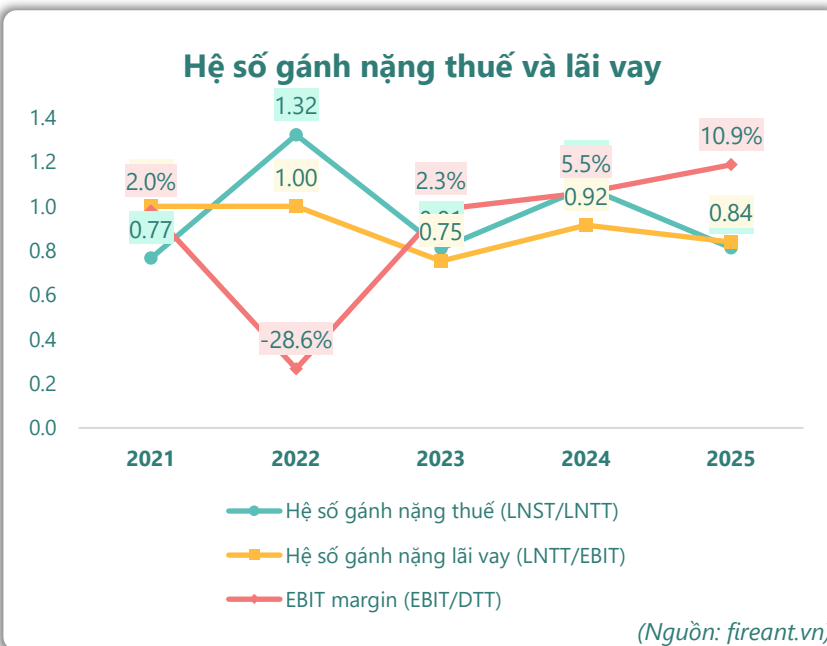
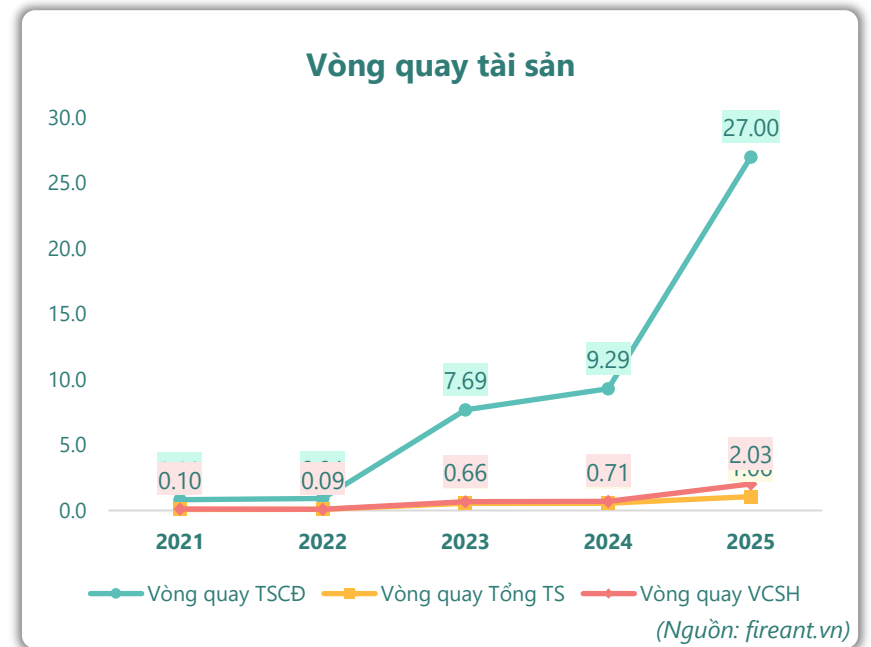
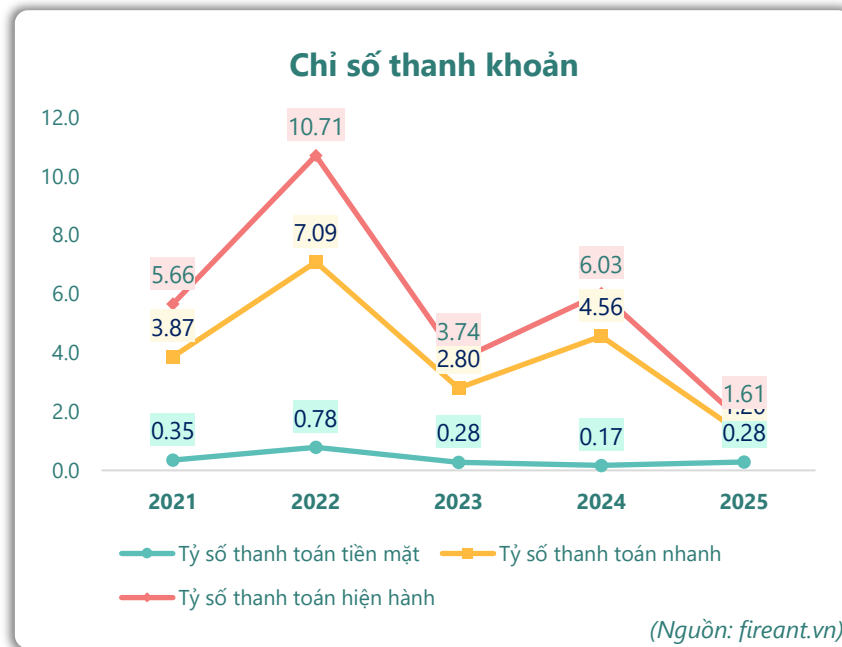
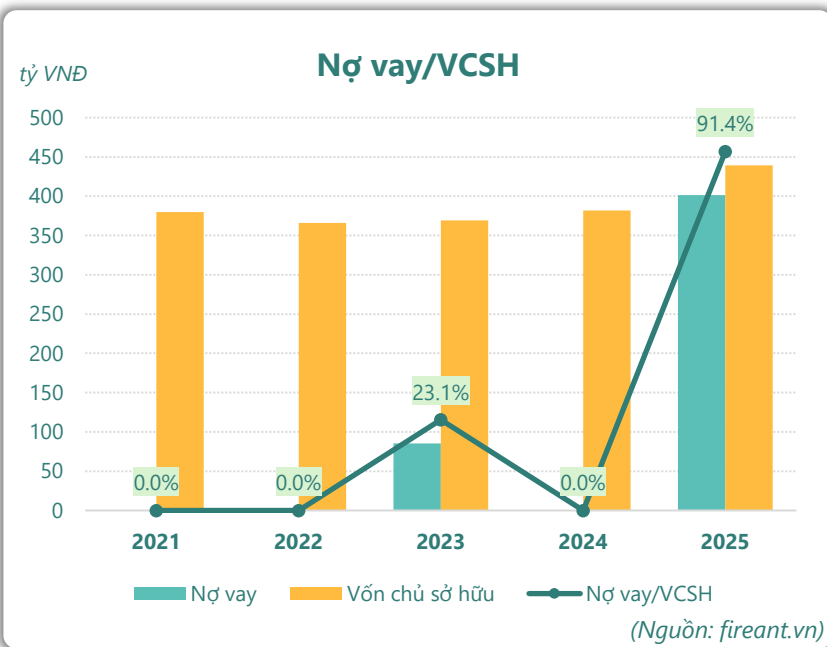
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	222	56.4	294%	832	265	214%
Giá vốn hàng bán	193	62.7	207%	706	231	205%
Lợi nhuận gộp	29.4	-6.30	567%	126	33.7	273%
Doanh thu HĐTC	1.83	2.36	-22.5%	9.82	6.40	53.4%
Chi phí TC	7.16	0.29	2369%	18.2	1.45	1150%
Chi phí lãi vay	7.16	0.00		14.6	1.24	1074%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.1	6.77	78.1%	44.9	25.6	75.7%
LN thuần từ HĐKD	12.0	-11.0	209%	72.4	13.1	452%
Lợi nhuận khác	1.01	0.02	4952%	3.60	0.26	1310%
LN trước thuế	13.1	-11.0	219%	76.0	13.4	468%
Lợi nhuận sau thuế	10.1	-7.05	243%	61.8	14.5	325%
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	-7.05	243%	61.8	14.5	325%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.9	-12.3	-121	-152	-169	181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-13.7	94.3	-2.90	-16.9	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.5	-15.5	52.8	151	203	-4.73
Tiền đầu kỳ	167	53.1	11.7	37.8	33.4	49.6
Lưu chuyển tiền thuần	-114	-41.4	26.1	-4.36	16.2	135
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	53.1	11.7	37.8	33.4	49.6	185

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,118	454	146%
Tài sản ngắn hạn	1,053	415	154%
Tiền và tương đương tiền	185	11.7	1480%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	210	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	406	78.4	417%
Hàng tồn kho	269	101	167%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	13.7	73.2%
Tài sản dài hạn	64.9	39.4	64.5%
Phải thu dài hạn	20.6	0.03	60908%
Tài sản cố định	33.9	27.7	22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	0.02	2014%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.95	11.7	-14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	679	72.2	840%
Nợ ngắn hạn	652	68.8	848%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	401	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	48.4	43.2	12.0%
Nợ dài hạn	26.2	3.40	670%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	382	15.0%
Vốn chủ sở hữu	439	382	15.0%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

